

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
VÀ IN BƯU ĐIỆN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

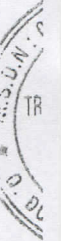
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNGTRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hoàn	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 063/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2015, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện chưa đánh giá trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư, do Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2014. Chúng tôi cũng chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá giá trị khoản đầu tư và giá trị dự phòng cần trích lập trong báo cáo tài chính 2014 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

16356
NG T
HIỆM H
M TOI
ACI
A - T

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhân mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong báo cáo tài chính năm 2014, Công ty đã điều chỉnh hồi tố hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích từ năm 2010 với giá trị là 1.665.174.927 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện với Bà Phạm Thị Đông và Chi nhánh miền Trung, trong đó phần góp của Chi nhánh miền Trung là 7,8 tỷ đồng. Hiện tại các bên đang làm các thủ tục pháp lý có liên quan để hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng này.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92.628.810.412	86.298.842.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.736.377.865	8.103.628.771
1. Tiền	111		6.736.377.865	8.103.628.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.475.000	968.475.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		68.475.000	968.475.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.359.679.192	37.693.601.985
1. Phải thu khách hàng	131	6	45.050.455.235	31.682.897.905
2. Trả trước cho người bán	132		474.334.511	563.123.229
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.084.589.024	7.359.551.394
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.249.699.578)	(1.911.970.543)
IV. Hàng tồn kho	140	8	25.429.498.816	34.125.225.819
1. Hàng tồn kho	141		25.615.699.691	34.504.523.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(186.200.875)	(379.297.563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.034.779.539	5.407.911.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.000.000	231.069.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		435.969.493	2.247.365.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	343.545.493
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.560.810.046	2.585.930.283
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		107.325.303.319	120.618.364.864
I. Tài sản cố định	220		89.491.572.795	99.050.335.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.393.840.352	47.231.553.064
- Nguyên giá	222		226.405.029.590	221.702.849.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.011.189.238)	(174.471.296.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	37.541.417.432	44.658.782.587
- Nguyên giá	225		51.378.016.632	57.659.666.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.836.599.200)	(13.000.883.606)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.556.315.011	7.160.000.000
- Nguyên giá	228		8.556.315.011	7.160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Bất động sản đầu tư	240	13	7.800.000.000	9.000.000.000
- Nguyên giá	241		7.800.000.000	9.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.065.195.288	7.765.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		7.765.000.000	7.765.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.699.804.712)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.968.535.236	4.803.029.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.956.635.236	4.791.129.213
2. Tài sản dài hạn khác	268		11.900.000	11.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		199.954.113.731	206.917.207.558

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
				Trình bày lại
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66.369.869.605	75.842.063.785
I. Nợ ngắn hạn	310		54.530.081.768	59.310.981.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	19.818.562.931	22.238.900.324
2. Phải trả người bán	312	17	17.594.612.124	20.520.753.300
3. Người mua trả tiền trước	313		362.179.863	1.519.527.659
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.915.978.755	7.307.653.817
5. Phải trả người lao động	315		6.841.449.648	3.078.287.762
6. Chi phí phải trả	316		121.368.291	440.666.667
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	3.220.194.336	3.936.147.509
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	3.249.505.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		406.230.820	269.044.290
II. Nợ dài hạn	330		11.839.787.837	16.531.082.457
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	15.255.877
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	9.079.541.367	15.666.682.611
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.260.246.470	849.143.969
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		500.000.000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		133.584.244.126	131.075.143.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	133.584.244.126	131.075.143.773
1. Vốn điều lệ	411		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.189.560.000	52.189.560.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.430.293.873	12.430.293.873
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.856.180.329	6.856.180.329
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.225.234.924	(1.283.865.429)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		199.954.113.731	206.917.207.558



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
				Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		207.563.096.618	1.344.620.848.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		184.909.092	396.018.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	207.378.187.526	1.344.224.829.663
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	140.046.410.153	1.289.623.024.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.331.777.373	54.601.805.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		192.228.638	6.660.344.860
7. Chi phí tài chính	22	26	8.098.045.581	10.814.682.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.398.240.869	4.214.682.207
8. Chi phí bán hàng	24	27	33.751.106.498	25.152.946.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	21.691.603.559	18.321.649.091
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3.983.250.373	6.972.872.562
11. Thu nhập khác	31		1.634.122.488	885.651.369
12. Chi phí khác	32		1.040.183.706	3.623.304.498
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	593.938.782	(2.737.653.129)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.577.189.156	4.235.219.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.063.758.769	2.414.657.188
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.513.430.387	1.820.562.245
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	527	273



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	207.809.123.368	1.456.340.792.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(125.428.554.097)	(1.364.455.246.409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(28.844.346.316)	(21.387.748.333)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.531.328.816)	(6.172.579.668)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.083.669.610)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	498.854.778	27.332.112.597
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(5.110.727.690)	(25.502.000.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.309.351.617	66.155.330.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.636.454.000	(771.856.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	604.512.638	831.479.950
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.187.000.000)	(4.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.200.000.000	3.800.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	715.925.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.607.949	155.344.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.335.499.587	(685.031.559)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	850.000.000	3.105.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.193.627.890)	(58.711.916.035)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.228.794.945)	(9.221.550.648)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.439.679.187)	(4.384.447.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.012.102.022)	(69.212.914.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.632.749.182	(3.742.615.583)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.103.628.771	11.846.244.354
Tiền và tương đương tiền cuối năm (60=50+60)	70	17.736.377.953	8.103.628.771



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2013. Trụ sở chính của Công ty tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty là: 68.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- In ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông;
- Tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử thuộc ngành in;
- Sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh;
- Sản xuất các loại vật liệu, bao bì phục vụ khai thác bưu chính, viễn thông và các đối tượng khác theo qui định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông và các lĩnh vực khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, thiết bị ngành in;
- Cho thuê văn phòng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Các dịch vụ phục vụ khách hàng du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, nhà ở, khu công nghiệp;
- Sản xuất cáp đồng, cáp quang, dây thuê bao (điện thoại, internet và các loại dây thuê bao khác), các thiết bị bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất mua bán đồ gia dụng;
- Đại lý kinh doanh sách báo, văn hóa phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1. Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
2. Chi nhánh Miền Bắc - Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
3. Chi nhánh Xây lắp Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu Điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
4. Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại thành phố Hồ Chí Minh.	B22/10 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.	In ấn, kinh doanh thương mại.
5. Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại Miền Trung.	Số 344 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn, kinh doanh thương mại.
6. Chi nhánh PTP Thăng Long - Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 16, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư hường lãi cố định có thời hạn dưới 12 tháng, bao gồm khoản ký quỹ bảo lãnh có hường lãi.

Phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm tại Công ty được tính theo phương pháp giá đích danh trong khi giá xuất của chúng lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại các đơn vị phụ thuộc khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 344 Trưng Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (số năm)
Máy móc thiết bị	09 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Chi phí trả trước dài hạn

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 38 năm.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo trả cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	190.805.354	283.801.420
Tiền gửi ngân hàng	6.545.572.511	7.819.827.351
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	-
Cộng	17.736.377.865	8.103.628.771

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng với lãi suất là 5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Thông tin Di Động (VMS)	13.243.886.342	5.118.983.265
Công ty Dịch vụ Viễn thông	5.839.446.701	-
Viễn thông các tỉnh thành	4.877.944.610	836.612.845
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	4.329.847.500	4.563.284.550
Văn phòng BHXH Việt Nam	2.775.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Viễn thông Hà Nội	2.351.420.000	1.720.000.000
Trung tâm thông tin Di động Vietnamobile - Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội	1.909.979.000	572.356.250
Trung tâm Kinh doanh - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam - Viễn thông Tp. HCM	1.470.366.954	881.845.470
Công ty Cổ phần In Trường Phát	1.210.132.000	485.100.000
Các đối tượng khác	7.042.432.128	17.504.715.525
Cộng	45.050.455.235	31.682.897.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.539.014.301	2.339.223.040
Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại QM	1.261.727.000	1.977.652.000
Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	367.648.329	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Viễn thông Hà Nội	255.718.092	-
Công ty CP Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	99.834.685	382.992.077
Phải thu khác	560.646.617	2.659.684.277
Cộng	4.084.589.024	7.359.551.394

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Trình bày lại VND
Hàng mua đang đi đường	377.279.600	2.069.867.250
Nguyên liệu, vật liệu	16.098.614.555	16.541.918.850
Công cụ, dụng cụ	327.409.548	1.344.282.072
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.387.749.466	5.571.335.872
Thành phẩm	4.205.947.666	1.747.578.956
Hàng hóa	20.869.738	6.512.518.407
Hàng gửi đi bán	1.197.829.118	717.021.975
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.615.699.691	34.504.523.382
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(186.200.875)	(379.297.563)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	25.429.498.816	34.125.225.819

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm do trong năm Công ty đã thực hiện bán một số mặt hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trước đó.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích từ năm 2010 với giá trị là 1.665.174.927 đồng. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, việc điều chỉnh hồi tố này làm cho báo cáo tài chính được phản ánh hợp lý hơn, hàng tồn kho được phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	107.757.191	-
Tạm ứng	958.629.664	2.063.892.766
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	494.423.191	522.037.517
Cộng	1.560.810.046	2.585.930.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	21.039.075.446	191.217.207.327	4.461.922.139	4.984.645.026	221.702.849.938
Mua trong năm	-	1.401.454.000	-	235.000.000	1.636.454.000
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính Thanh lý, nhượng bán	-	6.288.235.924 (2.376.608.197)	- (845.902.075)	- -	6.288.235.924 (3.222.510.272)
Tại ngày 31/12/2014	21.039.075.446	196.530.289.054	3.616.020.064	5.219.645.026	226.405.029.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	9.822.116.172	157.176.714.515	2.665.951.013	4.806.515.174	174.471.296.874
Khấu hao trong năm	839.973.013	6.531.111.150	267.810.128	53.871.491	7.692.765.782
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính Thanh lý, nhượng bán	-	2.938.502.627 (1.245.473.970)	- (845.902.075)	- -	2.938.502.627 (2.091.376.045)
Tại ngày 31/12/2014	10.662.089.185	165.400.854.322	2.087.859.066	4.860.386.665	183.011.189.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	11.216.959.274	34.040.492.812	1.795.971.126	178.129.852	47.231.553.064
Tại ngày 31/12/2014	10.376.986.261	31.129.434.732	1.528.160.998	359.258.361	43.393.840.352

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 121.579.306.340 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 129.137.532.090 đồng).

11/11/2014 10:00:00 AM / 56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	57.659.666.193	57.659.666.193
Tăng khác	6.586.363	6.586.363
Giảm do phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	(6.288.235.924)	(6.288.235.924)
Tại ngày 31/12/2014	51.378.016.632	51.378.016.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	13.000.883.606	13.000.883.606
Khấu hao trong năm	3.774.218.221	3.774.218.221
Giảm do phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	(2.938.502.627)	(2.938.502.627)
Tại ngày 31/12/2014	13.836.599.200	13.836.599.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	44.658.782.587	44.658.782.587
Tại ngày 31/12/2014	37.541.417.432	37.541.417.432

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 344 Trưng Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 7.331.603.043 đồng (tại ngày 01/01/2013 là 7.160.000.000 đồng) và giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất tổ 15, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 1.224.711.968 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu Bất động sản đầu tư thể hiện số tiền đầu tư với giá trị là 7.800.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ngày 25/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng và Bà Phạm Thị Đông. Các bên đang tiếp tục làm việc để sớm hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng này và các thủ tục pháp lý có liên quan đến quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện	762.500	7.265.000.000	762.500	7.265.000.000
Công ty Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (i)		500.000.000		500.000.000
Cộng		7.765.000.000		7.765.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)		(4.699.804.712)		-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.065.195.288		7.765.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được số lượng cổ phiếu khoản đầu tư vào Công ty Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh.
- (ii) Công ty tính toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê Đất tại khu CN HĐ 55 Công ty MASSDA	1.232.461.875	1.273.848.823
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.152.731.293	957.305.524
Chi phí sửa chữa nhà cửa, máy móc	1.454.588.235	2.067.928.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	116.853.833	492.045.949
Cộng	6.956.635.236	4.791.129.213

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.231.421.687	13.017.350.379
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (i)	2.992.442.338	2.782.591.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	8.541.979.349	8.222.758.799
Vay đối tượng khác (iii)	1.697.000.000	2.012.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (iv)	6.587.141.244	9.221.549.945
Thuê tài chính NH TMCP Công Thương Việt Nam	1.338.000.000	2.311.728.516
Thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.249.141.244	6.909.821.429
Cộng	19.818.562.931	22.238.900.324

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng hạn mức số 01-2012/HĐTD/NHCTCD - IBĐ ngày 16/11/2012. Hạn mức tối đa là 15.000.000.000 đồng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thực hiện phương án kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là từ ngày 12/11/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi khoản vay được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ của từng lần nhưng không quá 6 tháng. Lãi của các khoản vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Đến thời điểm 31/12/2013 hợp đồng vay này vẫn chưa được gia hạn.
- (ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là số dư của các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/13/HM/VCB.CD-IBĐ ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tổng hạn mức tối đa là 10.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30/06/2014. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, phụ liệu và các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trong các giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay cũng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng vay là tín chấp.
- (iii) Vay ngắn hạn các khoản vay tổ chức và cá nhân dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn là 9%/năm đến 12%/năm, trả trước thời hạn tính lãi suất 2%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Các hợp đồng liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại Thuyết minh số 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty vật tư công nghiệp Việt Nam	1.867.973.800	65.340.000
Xí nghiệp XZ 72 - Công ty In Ba Đình	1.663.400.372	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	1.340.692.997	-
Công ty CP Sản xuất & Thương mại P.P	1.366.911.387	3.272.371.529
Công ty TNHH CA AN	1.306.808.581	2.741.581.222
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thuận Phát	853.800.200	979.158.967
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ thương mại Việt An	676.724.004	-
Công ty CP TM và Xuất nhập khẩu Thăng Long	651.000.000	-
Công ty Thương mại An Thành	622.283.665	877.289.268
Công ty TNHH CN Giấy và Sản xuất Bao bì Ngọc Diệp	693.257.347	308.266.176
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	464.032.000	464.032.000
Các đối tượng khác	6.087.727.770	11.812.714.138
Cộng	17.594.612.124	20.520.753.300

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Trình bày lại VND
Thuế giá trị gia tăng	973.564.964	3.139.858.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.904.364	4.140.653.744
Thuế thu nhập cá nhân	53.336.148	21.313.330
Thuế khác	825.173.279	5.828.384
Cộng	2.915.978.755	7.307.653.817

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	-
Kinh phí Công đoàn	1.622.643.230	1.201.770.461
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	71.428.920	315.810.213
Phải trả về cổ phần hóa	807.671.800	939.167.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.254.672	1.479.399.835
Cộng	3.220.194.336	3.936.147.509

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm (i)	3.249.505.000	-
	3.249.505.000	-

Ghi chú: (i) Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm thẻ được trích lập với tỷ lệ 5% trên doanh thu thực hiện của các hợp đồng in thẻ chào trong năm 2014. Việc dự phòng này là để dự phòng cho các chi phí phát sinh trong tương lai do việc in thẻ bị lỗi. Ban Tổng Giám đốc xác định tỷ lệ dự phòng này dựa trên kinh nghiệm thực tế trong quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê Đất tại khu CN HĐ 55 Công ty MASSDA	1.232.461.875	1.273.848.823
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.152.731.293	957.305.524
Chi phí sửa chữa nhà cửa, máy móc	1.454.588.235	2.067.928.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	116.853.833	492.045.949
Cộng	6.956.635.236	4.791.129.213

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.231.421.687	13.017.350.379
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (i)	2.992.442.338	2.782.591.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	8.541.979.349	8.222.758.799
Vay đối tượng khác (iii)	1.697.000.000	2.012.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (iv)	6.587.141.244	9.221.549.945
Thuê tài chính NH TMCP Công Thương Việt Nam	1.338.000.000	2.311.728.516
Thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.249.141.244	6.909.821.429
Cộng	19.818.562.931	22.238.900.324

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng hạn mức số 01-2012/HĐTD/NHCTCD - IBĐ ngày 16/11/2012. Hạn mức tối đa là 15.000.000.000 đồng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thực hiện phương án kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là từ ngày 12/11/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi khoản vay được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ của từng lần nhưng không quá 6 tháng. Lãi của các khoản vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Đến thời điểm 31/12/2013 hợp đồng vay này vẫn chưa được gia hạn.
- (ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là số dư của các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/13/HM/VCB.CD-IBĐ ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tổng hạn mức tối đa là 10.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30/06/2014. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, phụ liệu và các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trong các giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay cũng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng vay là tín chấp.
- (iii) Vay ngắn hạn các khoản vay tổ chức và cá nhân dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn là 9%/năm đến 12%/năm, trả trước thời hạn tính lãi suất 2%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Các hợp đồng liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại Thuyết minh số 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ dài hạn</i>		
Thuê tài chính NH TMCP Công Thương Việt Nam (i)	1.029.570.003	2.367.569.300
Thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	8.049.971.364	13.299.113.311
Cộng	9.079.541.367	15.666.682.611

Ghi chú:

- i. Hợp đồng thuê tài chính số 09/2009 CTTCNHCT ngày 18/02/2009. Tài sản thuê tài chính là 2 thiết bị in phun khổ lớn. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 18/02/2009 đến ngày 09/11/2014; Hợp đồng số 16/2009 CTTCNHCT ngày 20/02/2009. Tài sản thuê tài chính là 2 cụm in Flexco Beta 250. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 20/02/2009 đến ngày 26/08/2013; Hợp đồng số 40/2011 CTTCNHCT ngày 10/03/2011. Tài sản thuê tài chính là 2 thiết bị in phun khổ rộng Jetflex Lemark. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 10/03/2011 đến ngày 12/09/2016; Hợp đồng số 124/2001 CTTCNHCT ngày 30/07/2011. Tài sản thuê tài chính là Máy in Sakurai 258 EP11. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 30/07/2011 đến ngày 08/09/2016. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- ii. Hợp đồng thuê tài chính số 24.10.03 CTTCNHNT ký ngày 29/09/2009. Tài sản thuê tài chính là: Thiết bị in phun khổ rộng Lexmark. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/09/2009 đến ngày 07/09/2015; Hợp đồng vay số HĐ 24.10.01 CTTCNHNT ngày 5/5/2010. Tài sản thuê tài chính là: Máy in Hóa đơn GTGT và cước thu phí điện thoại Muller Martini-Đức. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 05/05/2010 đến ngày 05/05/2015; Hợp đồng số 33.11.08 CTTCNHNT ngày 11/11/2011. Tài sản thuê tài chính là: Máy in offset tờ rời 4 màu KOMORI LITHRONE. Thời hạn thuê là 72 tháng từ ngày 11/11/2011 đến ngày 20/11/2017; Hợp đồng số 24.10.06 CTTCNHNT ngày 24/11/2010. Tài sản thuê tài chính là Máy in Kobundo, máy in Sakurai 258IIEP. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 24/11/2010 đến ngày 21/12/2015; Hợp đồng số 23.08.05 CTTCNHNT ngày 14/03/2008. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền thiết bị hoàn chỉnh sản xuất thẻ cào trên chất liệu giấy và in tích hợp hóa đơn điện thoại. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 14/03/2008 đến ngày 22/04/2013; Hợp đồng số 24.10.05 CTTCNHNT ngày 23/12/2010. Tài sản thuê tài chính là Hệ thống ghi bàn điện tử CTP theo công nghệ ghi bàn nhiệt. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 23/12/2010 đến ngày 20/01/2016. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lịch trả nợ vay:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.587.141.244	9.221.549.945
Từ hai đến năm năm	9.079.541.367	15.666.682.611
Sau năm năm	-	-
Cộng	15.666.682.611	24.888.232.556
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6.587.141.244	9.221.549.945
Số phải trả sau 12 tháng	9.079.541.367	15.666.682.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2013	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	5.407.311.725
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.345.343.601
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(4.002.820.200)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(731.593.294)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(37.140.000)
Chuyển lợi nhuận về công ty	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(829.232.647)
Tại ngày 31/12/2013	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	1.151.869.185
Điều chỉnh hồi tố đầu kỳ	-	-	-	-	-	(2.435.734.614)
Tại ngày 01/01/2014	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	(1.283.865.429)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.513.430.386
Lợi nhuận các đơn vị nộp về Công ty	-	-	-	-	-	(11.500.226)
Lãi/(Lỗ) các đơn vị giải thể	-	-	-	-	-	408.878.107
Chia cổ tức 2013 (i)	-	-	-	-	-	(1.334.273.400)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(9.070.201)
Thù lao HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	(106.241.800)
Tặng khác	-	-	-	-	-	60.626.537
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.749.050)
Tại ngày 31/12/2014	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	1.225.234.924

Chi chú: (i) Trong năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/05/2014, cụ thể:

- Chi trả cổ tức là 1.334.273.400 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.070.201 đồng;
- Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 106.241.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình góp vốn tại 31/12/2014 như sau:

Tên cổ đông	Vốn đã góp			
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Cổ đông khác	34.680.000.000	51,00%	34.680.000.000	51,00%
Tổng cộng	68.000.000.000	100%	68.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013	
Cổ phiếu phổ thông			
- Số cổ phiếu được phép phát hành	6.800.000	6.800.000	cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000	cổ phiếu
- Số cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633	cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành ở thời điểm cuối năm	6.671.367	6.671.367	cổ phiếu

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.563.096.618	1.344.620.848.263
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.781.805.709	1.342.729.545.145
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.781.290.909	1.891.303.118
Các khoản giảm trừ doanh thu	184.909.092	396.018.600
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	10.909.092	331.641.615
- Hàng bán bị trả lại	-	52.966.985
- Giảm giá hàng bán	174.000.000	11.410.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.378.187.526	1.344.224.829.663

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 Trình bày lại VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.446.410.153	1.288.061.619.363
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.600.000.000	1.561.404.981
Cộng	140.046.410.153	1.289.623.024.344

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.723.505.159	86.618.430.448
Chi phí nhân công	31.338.786.437	14.907.144.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.288.999.302	3.669.610.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.975.193.121	42.777.690.832
Chi phí khác	11.807.787.099	5.435.185.570
Cộng	170.134.271.119	153.408.062.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	3.398.240.869	4.214.682.207
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	6.600.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.699.804.712	-
Cộng	8.098.045.581	10.814.682.207

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	26.301.448	34.532.251
Chi phí nhân viên	7.707.070.304	12.364.400.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.813.047	108.934.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.498.784.856	11.508.460.134
Chi phí dự phòng	3.249.505.000	-
Chi phí bằng tiền khác	5.154.631.843	1.136.618.308
Cộng	33.751.106.498	25.152.946.319

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 Trình bày lại VND
Chi phí nguyên vật liệu	169.565.303	90.368.363
Chi phí nhân viên quản lý	10.509.500.329	12.113.663.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.930.732	1.360.379.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.742.441.228	3.021.801.683
Chi phí bằng tiền khác	4.246.165.967	1.735.436.450
Cộng	21.691.603.559	18.321.649.091

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 Trình bày lại VND
Thu nhập từ khoản phải trả nhưng không phải trả	711.818.182	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	604.512.638	-
Thu nhập khác	317.791.668	885.651.369
Cộng thu nhập khác	1.634.122.488	885.651.369
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp BHXH	39.471.240	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	879.578.671	-
Chi phí khác	121.133.795	3.623.304.498
Cộng chi phí khác	1.040.183.706	3.623.304.498
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	593.938.782	(2.737.653.129)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 Trình bày lại VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	4.577.189.156	4.235.219.433
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	258.077.974	5.423.409.320
Lợi nhuận sau điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.835.267.130	9.658.628.753
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.758.769	2.414.657.188
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.063.758.769	2.414.657.188

Ngoài khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.513.430.387	1.820.562.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	273
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay (i)	28.898.104.298	37.905.582.935
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.736.377.865	8.103.628.771
Nợ thuần	11.161.726.433	29.801.954.164
Vốn chủ sở hữu	133.584.244.126	131.075.143.773
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	0,23

Ghi chú: (i) Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.736.377.865	8.103.628.771
Đầu tư ngắn hạn	68.475.000	968.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.885.344.681	37.130.478.756
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.065.195.288	7.765.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	11.900.000	11.900.000
Tổng tài sản	67.767.292.834	53.979.482.527
Nợ phải trả		
Các khoản vay	28.898.104.298	37.905.582.935
Phải trả người bán và phải trả khác	20.814.806.460	24.456.900.809
Chi phí phải trả	121.368.291	440.666.667
Tổng nợ phải trả	49.834.279.049	62.803.150.411

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.736.377.865	-	17.736.377.865
Đầu tư ngắn hạn	68.475.000	-	68.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.885.344.681	-	46.885.344.681
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.065.195.288	-	3.065.195.288
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	11.900.000	-	11.900.000
Tổng tài sản	67.767.292.834	-	67.767.292.834
Nợ phải trả			
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	20.814.806.460	-	20.814.806.460
Các khoản vay ngắn hạn	19.818.562.931	-	19.818.562.931
Chi phí phải trả	121.368.291	-	121.368.291
Các khoản vay dài hạn	-	9.079.541.367	9.079.541.367
Tổng nợ phải trả	40.754.737.682	9.079.541.367	49.834.279.049
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	27.012.555.152	(9.079.541.367)	17.933.013.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.103.628.771	-	8.103.628.771
Đầu tư ngắn hạn	968.475.000	-	968.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	37.130.478.756	-	37.130.478.756
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.765.000.000	-	7.765.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	11.900.000	-	11.900.000
Tổng tài sản	53.979.482.527	-	53.979.482.527
Nợ phải trả			
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.456.900.809	-	24.456.900.809
Các khoản vay ngắn hạn	22.238.900.324	-	22.238.900.324
Phải trả người bán và phải trả khác	440.666.667	-	440.666.667
Chi phí phải trả	-	15.666.682.611	15.666.682.611
Tổng nợ phải trả	47.136.467.800	15.666.682.611	62.803.150.411
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.843.014.727	(15.666.682.611)	(8.823.667.884)

Tại ngày 31/12/2014, mức chênh lệch thanh khoản ròng có thời hạn từ 1 đến 5 năm của Công ty đang bị âm, chủ yếu tập trung là do các khoản vay dài hạn có số dư lớn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ việc luân chuyển hàng tồn kho, đẩy nhanh việc tiêu thụ hàng hóa để tạo ra các luồng tiền thanh khoản cho Công ty, thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá là Công ty có khả năng kiểm soát tài chính để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.718.943.300	1.500.700.802
Cộng	1.718.943.300	1.500.700.802

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	01/01/2014		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Đã kiểm toán VND	Trình bày lại VND		
<u>Điều chỉnh chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán</u>					
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.044.472.490)	(379.297.563)	1.665.174.927	(i)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.339.390.722	343.545.493	(995.845.229)	(ii)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.202.589.505	7.307.653.817	3.105.064.312	(ii)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	1.151.869.185	(1.283.865.429)	(2.435.734.614)	(iii)
<u>Điều chỉnh chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	1.291.288.199.271	1.289.623.024.344	(1.665.174.927)	(i)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.311.166.039	18.321.649.091	10.483.052	(ii)
Chi phí khác	32	3.562.075.690	3.623.304.498	61.228.808	(ii)
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	1.298.412.765	2.414.657.188	1.116.244.423	(ii)

Ghi chú:

- (i) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm, giá vốn giảm do khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng không có căn cứ này theo ý kiến trên báo cáo kiểm toán năm 2013, đồng thời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng;
- (ii) Thuế phải thu Nhà nước giảm, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chi phí khác tăng và chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do Công ty đã tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 khi thực hiện quyết toán thuế. Và do việc thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế trong năm 2014 đã thực hiện truy thu thêm số thuế phải nộp của năm 2012 và 2013;
- (iii) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do việc điều chỉnh các vấn đề (i), (ii).



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu